

ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG THƯỢNG CÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao sinh học Hà Nội.

(Kèm theo Quyết định số: 2975/QĐ-UBND ngày 14 tháng 05 năm 2026 của Chủ tịch UBND phường Thượng Cát)

I. HỌ VÀ TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN:

1. Họ và tên người sử dụng đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật):

- Mã số định danh cá nhân:

- Nơi thường trú:

- Nơi ở hiện nay:

- Số điện thoại:

UBND Phường Thượng Cát

Phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội.

Phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội.

2. Họ và tên chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật):

- Mã số định danh cá nhân:

- Nơi thường trú:

- Nơi ở hiện nay:

- Số điện thoại:

Ông Nguyễn Văn Chuyên

TDP Hoàng Liên 2, phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội

TDP Hoàng Liên 2, phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội

096571898

Phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội.

3. Địa chỉ nơi thu hồi đất:

4. Tổng số nhân khẩu hiện tại nơi thu hồi đất: 0 khẩu (Trong đó: 0

khẩu đủ điều kiện và 0

khẩu không đủ điều kiện hỗ trợ)

5. Tổng diện tích đất thủy lợi do UBND phường quản lý, ông Đỗ Đức Bấy sử dụng sau ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014:

7.437,0 m<sup>2</sup>;

Trong đó:

- Diện tích đất thủy lợi trong chỉ giới thu hồi tại dự án:

7.437,0 m<sup>2</sup>;

Trong đó:

+ Đất nông nghiệp không giao do UBND phường quản lý, ông Nguyễn Văn Chuyên sử dụng sau ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014:

1.606,0 m<sup>2</sup>;

+ Đất thủy lợi do UBND phường quản lý, ông Nguyễn Văn Chuyên sử dụng sau ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014:

5.831,0

6. Tỷ lệ % diện tích đất NN đủ điều kiện bồi thường đang sử dụng bị thu hồi đến thời điểm hiện tại:

0,00%

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Stt	Nội dung bồi thường, hỗ trợ đất	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ BT, HT (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4)x(5)x(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp không giao do UBND phường quản lý, ông Nguyễn Văn Chuyên sử dụng sau ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014:	m <sup>2</sup>	1606,0	0	100%	0	
2	Đất thủy lợi do UBND phường quản lý, ông Nguyễn Văn Chuyên sử dụng sau ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014:	m <sup>2</sup>	5831,0	0	100%	0	
Tổng cộng: (A)						0	

2. Bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất thu hồi:

2.1. Bồi thường đối với nhà ở, công trình xây dựng hợp pháp theo quy định: Không

2.2. Nhà, công trình xây dựng không hợp pháp theo quy định:

Stt	Tên tài sản (loại nhà, công trình, quy cách...)	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Giá trị xây mới	Thời gian khấu hao (năm)	Thời gian đã qua sử dụng (năm)	Giá trị hiện có	Mức bồi thường	Tỷ lệ BT, HT (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Hàng rào dây thép gai cột bê tông cao 2m, dài 18mm kích thước 10cm x 10xm	cột	6,00									
2	Hàng rào dây thép gai cột tuýp sắt tròn cao 2m, phi 34; dài 17,87mm + 25,17m +6,04m +35,56m	cột	30,00									
<b>Tổng tiền: (B)</b>											<b>0</b>	

**2.3. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản (số lượng, đường kính gốc, mật độ,...):**

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HTr (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Cây đào hoa 70 cm ≤ cao < 150 cm	cây	4,0	76.200	0%	0	
2	Cây cau vua ĐK thân ≥ 30 cm	cây	11,0	272.000	0%	0	
3	Ao nuôi cá giống, nuôi bình thường DT: 22m x 20m	m2	440,0	16.400	0%	0	
4	Cây nhãn 25 cm ≤ ĐK thân < 30 cm; cao ≥ 3m	cây	3,0	1.305.700	0%	0	
5	Cây si 15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm; cao ≥ 2 m	cây	1,0	108.800	0%	0	
6	Cây lộc vừng 10 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	cây	1,0	261.100	0%	0	
7	Cây hóp 3 m ≤ cao < 5 m; 5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	cây	35,0	27.300	0%	0	
8	Ao nuôi cá giống, nuôi bình thường DT: 18m x 18m	m2	324,0	16.400	0%	0	
9	Cây đào hoa 70 cm ≤ cao < 150 cm	cây	16,0	76.200	0%	0	
10	Ao nuôi cá giống, nuôi bình thường DT: 18m x 15m	m2	270,0	16.400	0%	0	
11	Cây bưởi 5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm; 2 m < cao ≤ 3 m	cây	9,0	173.700	0%	0	
12	Cây bưởi 10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm; 3 m < cao ≤ 4 m	cây	4,0	248.100	0%	0	
13	Cây đào hoa 70 cm ≤ cao < 150 cm	cây	2,0	76.200	0%	0	
14	Cây nhãn 30 cm ≤ ĐK thân < 35 cm; cao ≥ 3m	cây	5,0	1.577.800	0%	0	
15	Cây nhãn ĐK thân ≥ 35 cm; cao ≥ 3m	cây	12,0	1.741.000	0%	0	
16	Cây mít 15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm; cao ≥ 3,5 m	cây	2,0	707.300	0%	0	
17	Cây chuối chưa có cao ≥ 1m	cây	50,0	21.800	0%	0	
18	Cây đu đủ đang có quả	cây	2,0	65.300	0%	0	
19	Cây lá dướng 20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm	cây	10,0	163.200	0%	0	

20	Ao nuôi cá giống, nuôi bình thường DT: 63m x 9m	m2	567,0	16.400	0%	0
21	Cây doi 20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm; ĐK tán ≥ 4,5 m	cây	6,0	217.600	0%	0
22	Cây xà cừ 60 cm ≤ ĐK thân < 70 cm	cây	1,0	848.700	0%	0
23	Ao nuôi cá giống, nuôi bình thường DT: 65m x 9m	m2	585,0	16.400	0%	0
24	Ao nuôi cá giống, nuôi bình thường DT: 65m x 9m	m2	585,0	16.400	0%	0
25	Ao 63m x 9m	m2	567,0		0%	0
26	Cây hóp 2 m ≤ cao < 3 m; 3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	cây	30,0	6.500	0%	0
27	Cây đào hoa 150 cm ≤ cao < 200 cm	cây	3,0	130.600	0%	0
28	Cây nhắt tri mai cao ≥ 100 cm	cây	9,0	108.800	0%	0
29	Cau vua ĐK thân ≥ 30 cm	cây	7,0	272.000	0%	0
30	Ao nuôi cá giống, nuôi bình thường DT: 22m x 13m	m2	286,0	16.400	0%	0
31	Cây chuối đang có buồng	cây	10,0	43.500	0%	0
32	Cây chuối chưa có cao ≥ 1m	cây	60,0	21.800	0%	0
33	Cây đào hoa 150 cm ≤ cao < 200 cm	cây	20,0	130.600	0%	0
34	Hoa thực được đã thu hoạch xong DT: 03 luống x dài luống 30cm x mặt luống 0,3m	m2	108,0	54.400	0%	0
35	Bắp cải đang thu hoạch DT: 01 luống x dài luống 20m x mặt luống 1,2m	m2	16,0	8.700	0%	0
36	Đất trống có đánh luống DT: 02 luống x dài luống 20m x mặt luống 1,2m	m2	48,0		0%	0
37	Cây cau vua ĐK thân ≥ 30 cm	cây	16,0	272.000	0%	0
<b>Tổng cộng: (C)</b>						<b>0</b>

### 3. Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác:

Stt	Khoản bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)	(7)
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp (bảng 5 lần giá đất nông nghiệp): 290.000đ/m <sup>2</sup> x 5 lần = 1.450.000đ/m <sup>2</sup> .	m <sup>2</sup>	0,0	1.450.000	0	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp dưới 30% diện tích đất NN đang sử dụng (30kg x 3 tháng x 16.600đ/kg = 1.494.000đ/khẩu nông nghiệp).	Khẩu	0	1.494.000	0	
3	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng: 10.000đ/m <sup>2</sup> nhưng tối đa không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng đất.	m <sup>2</sup>			0	Sẽ được phê duyệt sau khi người sử dụng đất đủ điều kiện, nhận tiền và bàn giao diện tích đất thu hồi theo đúng quy định
<b>Tổng tiền: (D)</b>						<b>0</b>

4. Các khoản khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai PHẢI NỘP (nếu có) (E): Không

5. Phương án tái định cư (F): Không

III. Tổng số tiền BT, HT và TĐC: (A)+(B)+(C)+(D)

0 đồng

IV. Tổng các khoản khấu trừ phải nộp ngân sách: (E) + (F)

0 đồng

V. Tổng số tiền BT, HT và TĐC sau cân đối: (III)-(IV)

0 đồng

*Bằng chữ: không*

(- Nếu (V)>0 thì được nhận số tiền sau cân đối;

- Nếu (V)<0 thì phải nộp bổ sung số tiền sau cân đối)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Quang Tiến**